CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
DN: C=VN, S=Đồng Tháp, O=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600895650
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 17:01:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
- - - - ☙oOo❧ - - - -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Lập ngày 30/09/2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Quốc lộ 80, CCN Vàm Cống, An Thạnh, Lấp Vò, Đồng Tháp

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.187.280.905.616**	**1.273.815.555.060**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**95.418.181.237**	**112.198.679.705**
1	Tiền	111		95.418.181.237	112.198.679.705
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**182.779.218.901**	**475.009.978.081**
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	182.779.218.901	475.009.978.081
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**785.688.316.465**	**568.065.463.164**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	425.945.874.903	502.279.198.457
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	359.640.000.414	59.328.899.313
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	291.831.198	6.646.755.444
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(189.390.050)	(189.390.050)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**117.373.067.398**	**111.991.157.312**
1	Hàng tồn kho	141		117.373.067.398	111.991.157.312
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**			
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			

VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**6.022.121.615**	**6.550.276.798**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12a	11.868.586	87.548.534
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.010.253.029	6.462.728.264
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165			
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**229.695.632.152**	**258.203.627.951**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			**1.253.503.585**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu dài hạn khác	215	V.4b		1.253.503.585
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**139.587.073.008**	**162.562.808.135**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**V.8**	**108.461.243.063**	**129.769.521.229**
	- Nguyên giá	222		417.129.753.164	405.683.600.444
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(308.668.510.101)	(275.914.079.215)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**	**V.9**		**914.403.012**
	- Nguyên giá	225			11.070.071.709
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			(10.155.668.697)
3	**Tài sản cố định vô hình**	**227**	**V.10**	**31.125.829.945**	**31.878.883.894**
	- Nguyên giá	228		41.865.908.350	41.865.908.350
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(10.740.078.405)	(9.987.024.456)
III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**			
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
	- Nguyên giá	234			
	- Giá trị khấu hao luỹ kế (*)	235			
2	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.11**	**87.651.209.785**	**92.844.603.559**
	- Nguyên giá	241		179.693.476.502	179.693.476.502
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(92.042.266.717)	(86.848.872.943)

V	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**V.7**	**737.967.580**	**531.788.160**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7b	737.967.580	531.788.160
VI	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**			
1	Đầu tư vào công ty con	261			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.719.381.779**	**1.010.924.512**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12b	1.719.381.779	1.010.924.512
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.416.976.537.768**	**1.532.019.183.011**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**391.479.126.264**	**569.816.489.958**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**391.479.126.264**	**569.816.489.958**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	3.255.046.648	93.947.357.870
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14c	946.497.654	1.200.312.199
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	8.553.555.976	9.036.686.398
5	Phải trả người lao động	315		1.144.034.100	2.215.978.100
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16a		684.558.363
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17a	14.243.846.252	15.156.071.052
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	361.547.493.727	443.701.340.690
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18		2.085.533.379
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	1.788.651.907	1.788.651.907
14	Quỹ bình ổn giá	324			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

II	**Nợ dài hạn**	**330**			
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334			
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8	Phải trả dài hạn khác	338			
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.025.497.411.504**	**962.202.693.053**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	692.283.410.000	692.283.410.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		692.283.410.000	692.283.410.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	19.171.936.401	18.671.936.401
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19	29.542.026.670	29.042.026.670
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	284.500.038.433	222.205.319.982
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	420a		221.205.319.982	222.205.319.982
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		63.294.718.451	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.416.976.537.768**	**1.532.019.183.011**

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Lâm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Quốc lộ 80, CCN Vàm Cống, An Thạnh, Lấp Vò, Đồng Tháp

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	653.424.139.193	562.655.688.727	2.288.780.344.694	1.860.396.393.911
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**653.424.139.193**	**562.655.688.727**	**2.288.780.344.694**	**1.860.396.393.911**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	639.495.717.329	536.493.195.004	2.200.072.150.235	1.791.291.966.679
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**13.928.421.864**	**26.162.493.723**	**88.708.194.459**	**69.104.427.232**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.562.857.037	3.867.390.206	16.174.200.700	18.506.146.709
8	Chi phí tài chính	23	VI.4	6.549.415.301	5.582.566.403	20.727.715.292	18.657.129.644
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.225.931.109	5.580.415.153	20.030.343.750	17.462.415.625
9	Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.782.206.784	2.078.970.730	5.819.052.555	7.325.228.900
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	2.613.057.808	2.846.094.829	6.534.866.584	8.754.683.181
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.546.599.008**	**19.522.251.967**	**71.800.760.728**	**52.873.532.216**
12	Thu nhập khác	31	VI.6				
13	Chi phí khác	32	VI.7	65.692		3.381.524	
14	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(65.692)**		**(3.381.524)**	
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**5.546.533.316**	**19.522.251.967**	**71.797.379.204**	**52.873.532.216**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	796.413.140	1.952.225.197	8.502.660.753	5.351.120.374
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**4.750.120.176**	**17.570.026.770**	**63.294.718.451**	**47.522.411.842**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	69	254	914	686
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Lâm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Quốc lộ 80, CCN Vàm Cống, An Thạnh, Lấp Vò, Đồng Tháp

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Tăng/giảm Quý 3/2026 so với Quý 3/2025	
			Năm 2026	Năm 2025	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	653.424.139.193	562.655.688.727	90.768.450.466	16,13
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**653.424.139.193**	**562.655.688.727**	**90.768.450.466**	**16,13**
4	Giá vốn hàng bán	11	639.495.717.329	536.493.195.004	103.002.522.325	19,20
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**13.928.421.864**	**26.162.493.723**	**(12.234.071.859)**	**(46,76)**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**				
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.562.857.037	3.867.390.206	(1.304.533.169)	(33,73)
8	Chi phí tài chính	23	6.549.415.301	5.582.566.403	966.848.898	17,32
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24	6.225.931.169	5.580.415.153	645.515.956	11,57
9	Chi phí bán hàng	25	1.782.206.784	2.078.970.730	(296.763.946)	(14,27)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.613.057.808	2.846.094.829	(233.037.021)	(8,19)
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**5.546.599.008**	**19.522.251.967**	**(13.975.652.959)**	**(71,59)**
12	Thu nhập khác	31				
13	Chi phí khác	32	65.692		65.692	
14	**Lợi nhuận khác**	**40**	**(65.692)**		**(65.692)**	
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**5.546.533.316**	**19.522.251.967**	**(13.975.718.651)**	**(71,59)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	796.413.140	1.952.225.197	(1.155.812.057)	(59,20)
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**4.750.120.176**	**17.570.026.770**	**(12.819.906.594)**	**(72,96)**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 3/2026 giảm 72,96% so với Quý 3/2025, tương đương 12,81 tỷ đồng, và việc tăng, giảm trong bảng kết quả kinh doanh chủ yếu là do:

- Giá nguyên liệu đầu vào tăng làm giá thành các mặt hàng chính tăng, cộng thêm giá bán thị trường giảm dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm.

- Lãi tiền gửi giảm và lãi vay tăng dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 71,59%, tương ứng với 13,97 tỷ đồng.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Lâm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Quốc lộ 80, CCN Vàm Cống, An Thạnh, Lấp Vò, Đồng Tháp

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2026	Năm 2025
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**71.797.379.204**	**52.873.532.216**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.545.209.912	37.279.169.884
	- Các khoản dự phòng	03		(2.085.533.379)	
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(325.574.397)	377.762.526
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.794.263.486)	(15.894.056.956)
	- Chi phí đi vay	06		20.030.343.750	17.462.415.625
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**103.167.561.604**	**92.098.823.295**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(222.333.565.925)	(96.596.964.959)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.381.910.086)	24.170.520.253
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(91.107.485.277)	169.731.713.348
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(632.777.319)	861.259.216
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.714.902.113)	(18.322.459.880)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.984.772.475)	(6.666.886.394)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.736.694	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(245.940.114.897)**	**165.276.004.879**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.406.088.421)	(1.864.520.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(829.147.054.093)	(335.190.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24		1.122.923.813.128	336.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.631.018.381	16.820.356.927

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2026	Năm 2025
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**311.001.688.995**	**16.265.836.927**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		857.585.794.889	764.330.937.829
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(939.394.255.631)	(901.070.426.940)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(345.386.221)	(5.471.765.377)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(82.153.846.963)**	**(142.211.254.488)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**		**(17.092.272.865)**	**39.330.587.318**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**112.198.679.705**	**66.280.890.265**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		311.774.397	19.777.474
VI	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**70**		**95.418.181.237**	**105.631.255.057**

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 25, do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 19 tháng 01 năm 2026.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là **692.283.410.000 VNĐ**

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 1600895650, do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 19 tháng 01 năm 2026 là 692.283.410.000 VND (Sáu trăm chín mươi hai tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doan dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà để ở (4101); Xây dựng nhà không để ở (4102).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: Không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

Danh sách các đơn vị trực thuộc: Không có

7. Số lượng lao động tại ngày 30/09/2026: 82 lao động

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Thông tin tài chính kỳ này có thể so sánh được với kỳ trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (thông qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi tất toán các khoản tiền nhận trước của người mua và tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán, các khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất thực tế là lãi suất tại ngân hàng thương mại do doanh nghiệp chỉ định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc.
Khấu hao TSSH dài hạn được ước tính như khấu hao TSCĐ hữu hình.

Dự phòng tổn thất TSSH dài hạn: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của TSSH thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Phản ánh cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, tài sản,...) khi doanh nghiệp không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả, thường là ngày chốt danh sách cổ đông/thành viên.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mu
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nêu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính, phí phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính, phí phát sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điêm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.
Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TINH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	**42.105.460**	**76.895.177**
- VND	42.105.460	76.895.177
Tiền gửi không kỳ hạn	**95.376.075.777**	**112.121.784.528**
- Tiền gửi (VND)	64.548.923.471	95.018.881.584
Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	*40.477.826.667*	*31.092.263.698*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	*10.244.747.529*	*20.067.567.573*
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	*9.841.368.431*	*5.319.108.086*
Các Ngân hàng khác	*3.984.980.844*	*38.539.942.227*
- Tiền gửi (USD)	30.827.152.306	17.102.902.944
Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	*6.145.530.365*	*15.691.746.610*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	*23.536.729.299*	*51.800.396*
Các Ngân hàng khác	*1.144.892.642*	*1.359.355.938*
Tiền đang chuyển		
Các khoảng tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	**95.418.181.237**	**112.198.679.705**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư năm giữ đến hạn đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	**181.582.739.723**	**181.582.739.723**		**475.009.978.081**	**475.009.978.081**	
Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	
Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	*23.700.000.000*	*23.700.000.000*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	*25.600.000.000*	*25.600.000.000*		*23.700.000.000*	*23.700.000.000*	
Ngân hàng INDOVINA - CN Đồng Nai	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*		*25.600.000.000*	*25.600.000.000*	
Các Ngân hàng khác	*57.282.739.723*	*57.282.739.723*		*395.709.978.081*	*395.709.978.081*	
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	**1.196.479.178**	**1.196.479.178**				
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	*749.860.000*	*749.860.000*				
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cần Thơ	*212.367.124*	*212.367.124*				
Các Ngân hàng khác	*234.252.054*	*234.252.054*				
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn						
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn dài hạn						
Cộng	**182.779.218.901**	**182.779.218.901**		**475.009.978.081**	**475.009.978.081**	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Gía trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Gía trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**425.945.874.903**		**502.279.198.457**	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**415.545.874.903**		**502.279.198.457**	
- Công ty CP Dầu cá Châu Á	389.193.522.303		367.287.922.357	
- Công ty CP Xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	26.352.352.600		134.991.276.100	
Phải thu khách hàng khác	**10.400.000.000**			
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
b) Dài hạn				
Cộng	**425.945.874.903**		**502.279.198.457**	

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
c.) Trả trước cho người bán		
- Công ty CP Dầu cá Châu Á		15.041.810.050
- Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	340.086.824.793	44.097.699.213
- Đối tượng khác	19.553.175.621	189.390.050
Cộng	**359.640.000.414**	**59.328.899.313**

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Gía trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Gía trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**291.831.198**		**6.646.755.444**	
Phải thu của người lao động	172.500.000		213.000.000	
Phải thu khác	119.331.198		6.433.755.444	
+ Lãi tiền gửi dự thu			6.430.491.444	
+ Đối tượng khác	119.331.198		3.264.000	
b) Dài hạn			**1.253.503.585**	
Ký cược, ký quỹ			1.253.503.585	
Cộng	**291.831.198**		**7.900.259.029**	

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Gía trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Gía trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi				
+ Zhejiang Long Yuan Sifang Co., LTD	189.390.050		189.390.050	
Cộng	**189.390.050**		**189.390.050**	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	589.471.245		324.290.685	
- Sản phẩm	80.734.901.390		45.441.565.984	
- Hàng hóa	36.048.694.763		66.225.300.643	
Cộng	**117.373.067.398**		**111.991.157.312**	

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Gía trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Gía trị có thể thu hồi
Mua sắm	**737.967.580**	**737.967.580**		
- Máy ly tâm	10.552.480	10.552.480		
- Dây chuyền bột cá	727.415.100	727.415.100		
Sửa chữa TSCĐ			531.788.160	531.788.160
Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	**737.967.580**	**737.967.580**	**531.788.160**	**531.788.160**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	77.617.184.809	320.265.623.180	7.555.475.081	245.317.374	405.683.600.444
Tăng trong kỳ		11.446.152.720			11.446.152.720
- Mua trong kỳ		*176.819.720*			*176.819.720*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*11.269.333.000*			*11.269.333.000*
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	77.617.184.809	331.711.775.900	7.555.475.081	245.317.374	417.129.753.164
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.526.890.178	217.255.987.383	5.917.666.222	213.535.432	275.914.079.215
Tăng trong kỳ	2.131.431.139	30.367.904.737	241.474.176	13.620.834	32.754.430.886
- Khấu hao trong kỳ	*2.131.431.139*	*19.768.412.657*	*241.474.176*	*13.620.834*	*22.154.938.806*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*10.599.492.080*			*10.599.492.080*
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	54.658.321.317	247.623.892.120	6.159.140.398	227.156.266	308.668.510.101
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.090.294.631	103.009.635.797	1.637.808.859	31.781.942	129.769.521.229
Tại ngày cuối kỳ	22.958.863.492	84.087.883.780	1.396.334.683	18.161.108	108.461.243.063

-Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 62.880.098.497đ

-Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.692.781.772đ

-Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

-Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

-Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

- Chi tiết danh mục các TSCĐ đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ trở lên:

Tên tài sản	***Nguyên giá***	***Hao mòn lũy kế***	***Giá trị còn lại***
Dây chuyền tinh luyện dầu cá 2	*153.959.744.166*	*109.044.754.221*	*44.914.989.945*
Dây chuyền Margarine	*45.114.801.129*	*21.386.925.055*	*23.727.876.074*

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.070.071.709		11.070.071.709
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ	11.070.071.709		11.070.071.709
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*11.070.071.709*		*11.070.071.709*
Số dư cuối kỳ			
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	10.155.668.697		10.155.668.697
Số tăng trong kỳ	443.823.383		443.823.383
- Khấu hao trong kỳ	*443.823.383*		*443.823.383*
Số giảm trong kỳ	10.599.492.080		10.599.492.080
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*10.599.492.080*		*10.599.492.080*
Số dư cuối kỳ			
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	914.403.012		914.403.012
Tại ngày cuối kỳ			

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 3.426.519đ.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê được quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Công ty không có các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượngbán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ trở lên.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	41.603.891.750	262.016.600	41.865.908.350
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	41.603.891.750	262.016.600	41.865.908.350
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	9.878.197.710	108.826.746	9.987.024.456
Số tăng trong kỳ	722.751.462	30.302.487	753.053.949
- Khấu hao trong kỳ	*722.751.462*	*30.302.487*	*753.053.949*
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	10.600.949.172	139.129.233	10.740.078.405
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31.725.694.040	153.189.854	31.878.883.894
Tại ngày cuối kỳ	31.002.942.578	122.887.367	31.125.829.945

-Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.703.870.978đ

-Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000đ

- Chi tiết danh mục các TSCĐ đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ trở lên:

Tên tài sản	***Nguyên giá***	***Hao mòn lũy kế***	***Giá trị còn lại***
Hợp đồng thuê đất 2008 - Thửa 168	*35.094.175.150*	*10.600.949.172*	*24.493.225.978*

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**179.693.476.502**			**179.693.476.502**
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**86.848.872.943**	**5.193.393.774**		**92.042.266.717**
- Quyền sử dụng đất	4.311.736.134	*294.158.889*		4.605.895.023
- Nhà	*82.537.136.809*	*4.899.234.885*		87.436.371.694
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**92.844.603.559**			**87.651.209.785**
- Quyền sử dụng đất	12.942.991.139			12.648.832.250
- Nhà	79.901.612.420			75.002.377.535
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 54.814.839.587đ.
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 25.552.397.459đ.
- Chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

Tên tài sản	***Nguyên giá***	***Hao mòn lũy kế***	***Giá trị còn lại***
Công trình nhà máy tinh luyện dầu 2	*32.332.009.091*	*8.083.002.434*	*24.249.006.657*
Móng bồn chứa dầu, thân bồn, thiết bị	*20.908.045.455*	*15.755.705.724*	*5.152.339.731*
Xưởng tháp tinh luyện, lắp đặt dây chuyền	*52.762.000.000*	*23.683.616.823*	*29.078.383.177*
Xưởng đóng chai, thành phẩm	*22.801.888.133*	*9.714.263.973*	*13.087.624.160*

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
a) Ngắn hạn	**11.868.586**	**87.548.534**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	979.688	
- Các khoản khác	10.888.898	87.548.534
b) Dài hạn	**1.719.381.779**	**1.010.924.512**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.106.101	741.328.751
- Các khoản khác	1.674.275.678	269.595.761
Cộng	**1.731.250.365**	**1.098.473.046**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	**361.547.493.727**	**361.547.493.727**	**857.585.794.889**	**939.394.255.631**	**443.355.954.469**	**443.355.954.469**
Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	*182.598.002.000*	*182.598.002.000*	*331.388.066.000*	*230.285.971.800*	*81.495.907.800*	*81.495.907.800*
Ngân hàng BPCE - CN TP.HCM	*39.423.918.812*	*39.423.918.812*	*54.569.567.654*	*75.920.050.301*	*60.774.401.459*	*60.774.401.459*
Ngân hàng WOORI - CN Hà Nam	*84.737.561.215*	*84.737.561.215*	*121.317.005.095*	*121.202.850.500*	*84.623.406.620*	*84.623.406.620*
Các Ngân hàng khác	*52.088.011.700*	*52.088.011.700*	*118.753.730.140*	*283.127.957.030*	*216.462.238.590*	*216.462.238.590*
Đối tượng khác	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*	*231.557.426.000*	*228.857.426.000*		
Vay ngắn hạn - USD						
Cộng	**361.547.493.727**	**361.547.493.727**	**857.585.794.889**	**939.394.255.631**	**443.355.954.469**	**443.355.954.469**

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Quý 3/2026			Quý 3/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				540.513.632	22.434.275	518.079.357
Trên 1 năm đến 5 năm						
Cộng				**540.513.632**	**22.434.275**	**518.079.357**

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn			**345.386.221**	**345.386.221**
Gốc nợ thuê tài chính			345.386.221	345.386.221
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn				
Gốc nợ thuê tài chính				
Lãi thuê tài chính phải trả				
Cộng			**345.386.221**	**345.386.221**

e) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

f) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán: Không có

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**3.255.046.648**	**3.255.046.648**	**93.947.357.870**	**93.947.357.870**
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.328.512.300**	**1.328.512.300**	**90.910.342.129**	**90.910.342.129**
- Công ty TNHH MTV Kiểm Định và Đầu Tư Toàn Cầu			90.910.342.129	90.910.342.129
- Công ty TNHH Hồng Phát Hòa Phú	782.112.200	782.112.200		
- Công ty TNHH TM DV Hoàng Anh Duy	546.400.100	546.400.100		
Phải trả cho các đối tượng khác	**466.614.348**	**466.614.348**	**2.939.253.195**	**2.939.253.195**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.459.920.000**	**1.459.920.000**	**97.762.546**	**97.762.546**
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I	1.458.000.000	1.458.000.000		
- Công ty CP Du lịch An Giang	1.920.000	1.920.000	86.400.000	86.400.000
- Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar			11.362.546	11.362.546
b) Dài hạn				
Cộng	**3.255.046.648**	**3.255.046.648**	**93.947.357.870**	**93.947.357.870**

c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Colorful Bright Trade Co Ltd	686.186.294	686.186.294
- International Pontos	107.173.920	107.173.920
- Đối tượng khác	153.137.440	406.951.985
Cộng	**946.497.654**	**1.200.312.199**

d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan: (Xem thêm tại TM VII.3)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp ngắn hạn	**9.036.686.398**	**12.232.877.322**	**12.716.007.744**	**8.553.555.976**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.985.982.828	8.502.660.753	8.984.772.475	8.503.871.106
Thuế thu nhập cá nhân	50.703.570	117.609.422	118.628.122	49.684.870
Thuế Giá trị gia tăng		3.612.607.147	3.612.607.147	
b) Phải nộp dài hạn				
Cộng	**9.036.686.398**	**12.232.877.322**	**12.716.007.744**	**8.553.555.976**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		**684.558.363**
Lãi vay trích trước		684.558.363
b) Dài hạn		
Cộng		**684.558.363**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**14.243.846.252**	**15.156.071.052**
Kinh phí công đoàn	288.798.600	205.633.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.000.000	840.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.115.047.652	14.110.437.252
b) Dài hạn		
Cộng	**14.243.846.252**	**15.156.071.052**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Ngắn hạn	**2.085.533.379**		**2.085.533.379**	
Dự phòng phải trả tiền lương	2.085.533.379		2.085.533.379	
b) Dài hạn				
Cộng	**2.085.533.379**		**2.085.533.379**	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**692.283.410.000**	**14.021.013.335**	**14.021.013.335**	**18.171.936.401**	**151.854.378.563**	**890.351.751.634**
Tăng vốn trong kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước					71.850.941.419	71.850.941.419
Trích lập quỹ từ lợi nhuận		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Tăng khác			14.521.013.335			14.521.013.335
Giảm khác		(14.521.013.335)				(14.521.013.335)
Số dư đầu kỳ này	**692.283.410.000**		**29.042.026.670**	**18.671.936.401**	**222.205.319.982**	**962.202.693.053**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi lũy kế					63.294.718.451	63.294.718.451
Trích lập quỹ từ lợi nhuận			500.000.000	500.000.000	(1.000.000.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**692.283.410.000**		**29.542.026.670**	**19.171.936.401**	**284.500.038.433**	**1.025.497.411.504**

19. b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu kỳ	%
Vốn góp của Công ty mẹ	**548.613.400.000**	**79,25%**	**498.739.460.000**	**79,25%**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	**143.670.010.000**	**20,75%**	**130.611.580.000**	**20,75%**
Cộng	**692.283.410.000**	**100,0%**	**629.351.040.000**	**100,0%**

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	692.283.410.000	692.283.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	692.283.410.000	692.283.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19. d) Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

19. e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	19.171.936.401	18.671.936.401
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29.542.026.670	29.042.026.670

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	642.972.039.431	555.529.622.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.452.099.762	7.126.066.508
Cộng	**653.424.139.193**	**562.655.688.727**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: (Xem thêm tại TM VII.3)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	631.636.286.578	525.012.137.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.859.430.751	11.481.057.367
Cộng	**639.495.717.329**	**536.493.195.004**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
- Lãi tiền gửi	2.447.019.913	2.277.387.890
- Lãi chênh lệch tỷ giá	115.837.124	1.590.002.316
Cộng	**2.562.857.037**	**3.867.390.206**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
- Chi phí đi vay	6.225.931.109	5.580.415.153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	323.484.192	2.151.250
Cộng	**6.549.415.301**	**5.582.566.403**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	395.790.000	331.150.000
Chi phí nguyên, vật liệu	10.127.480	35.617.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.369.304	1.516.203.730
Các khoản chi phí bán hàng khác	340.920.000	196.000.000
Cộng	**1.782.206.784**	**2.078.970.730**

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.859.271.200	2.151.495.850
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.932.019	14.180.005
Khấu hao TSCĐ	44.007.621	56.875.648
Thuế phí và lệ phí	100.947.778	4.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.791.299	351.461.894
Các khoản chi phí QLDN khác	153.107.891	267.611.432
Cộng	**2.613.057.808**	**2.846.094.829**

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Cộng		

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Các khoản bị phạt	65.692	
Cộng	**65.692**	

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.034.938.839	128.841.330.836
Chi phí nhân công	4.034.503.600	4.766.341.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.105.317.583	12.198.034.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.707.950.330	4.244.360.131
Các loại chi phí khác	1.196.078.564	627.950.507
Cộng	**167.078.788.916**	**150.678.017.943**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.546.533.316	19.522.251.967
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	796.413.140	1.952.225.197
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Chi phí thuế TNDN	**796.413.140**	**1.952.225.197**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	4.750.120.176	17.570.026.770
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	69.228.341	69.228.341
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)	69	254

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân

- Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

		Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		**520.648.000**	**470.606.000**
- Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	206.421.000	147.076.000
- Lê Hoàng Cương	Phó Tổng giám đốc	147.492.000	101.454.000
- Đặng Văn Điền	Phó Tổng giám đốc	74.105.000	63.018.000
- Huỳnh Quốc Huy	Phó Tổng giám đốc		80.284.000
- Nguyễn Gia Thuần	Kế toán trưởng	92.630.000	78.774.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia IDI (IDI)	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai (ASM)	ASM là Công ty mẹ của IDI
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (SPF)	Công ty thành viên cùng ASM
Công ty CP Du lịch An Giang (DLAG)	Công ty thành viên cùng ASM
Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar (SOLAR)	Công ty thành viên cùng ASM

Công nợ giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

Bên liên quan	**Nội dung giao dịch**	*Quý 3/2026*	*Quý 3/2025*
IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	486.000.000	494.640.000
IDI	- Phí xử lý nước thải	51.516.000	58.799.127
IDI	- Trả tiền phí xử lý nước thải	51.516.000	
SPF	- Tiền thuê văn phòng	326.700.000	326.700.000
SPF	- Trả tiền thuê văn phòng	326.700.000	326.700.000
SPF	- Thu tiền bán bột cá		91.532.000
SPF	- Tiền mua bột cá	93.250.170.000	
SPF	- Trả tiền mua bột cá	93.250.170.000	
DLAG	- Tiền dịch vụ ăn uống, khách sạn	1.920.000	6.283.300
DLAG	- Tiền nước uống đóng chai		5.040.000
DLAG	- Trả tiền nước uống đóng chai		5.040.000
SOLAR	- Phí thuê hệ thống điện năng lượng	190.562.136	
SOLAR	- Trả tiền thuê hệ thống điện năng lực	190.562.136	

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	**Nội dung giao dịch**	*Tại ngày 30/09/2026*	*Tại ngày 01/01/2026*
IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	1.458.000.000	972.000.000
DLAG	- Tiền dịch vụ ăn uống, khách sạn	1.920.000	86.400.000
SOLAR	- Phí thuê hệ thống điện năng lượng		11.362.546

4. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau, do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty

	Quý 3/2026			Quý 3/2025		
Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về cung cấp hàng hóa dịch vụ ra bên ngoài	576.327.338.630	77.096.800.563	653.424.139.193	485.091.462.727	77.564.226.000	562.655.688.727
Doanh thu thuần về cung cấp giữa các bộ phận						
Cộng	**576.327.338.630**	**77.096.800.563**	**653.424.139.193**	**485.091.462.727**	**77.564.226.000**	**562.655.688.727**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(12.513.569.373)	26.441.991.237	13.928.421.864	6.041.115.840	20.121.377.883	26.162.493.723
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(4.377.256.262)	(18.008.330)	(4.395.264.592)	(4.729.296.728)	(195.768.831)	(4.925.065.559)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh			**9.533.157.272**			**21.237.428.164**
Doanh thu hoạt động tài chính			2.562.857.037			3.867.390.206
Chi phí tài chính			(6.549.415.301)			(5.582.566.403)
Thu nhập khác						
Chi phí khác			(65.692)			
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(796.413.140)			(1.952.225.197)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**4.750.120.176**			**17.570.026.770**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			**(2.406.088.421)**			**(1.864.520.000)**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			**9.567.653.664**			**12.511.321.000**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	768.030.638.567	17.555.236.750	785.585.875.317	534.349.635.720	27.258.462.050	561.608.097.770
Tài sản không phân bổ			631.390.662.451			970.411.085.241
Tổng tài sản	**768.030.638.567**	**17.555.236.750**	**1.416.976.537.768**	**534.349.635.720**	**27.258.462.050**	**1.532.019.183.011**
Nợ phải trả bộ phận	3.408.184.088	793.360.214	4.201.544.302	94.354.309.855	793.360.214	95.147.670.069
Nợ phải trả không phân bổ			387.277.581.962			474.668.819.889
Tổng nợ phải trả	**3.408.184.088**	**793.360.214**	**391.479.126.264**	**94.354.309.855**	**793.360.214**	**569.816.489.958**

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và Báo cáo tài chính Quý 3/2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Lâm